|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ Y TẾ**  Số: /2025/TT-BYT  **DỰ THẢO** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày tháng năm 2025* |

**THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung về phân định thẩm quyền quản lý nhà nước quy định, hướng dẫn tại các thông tư, thông tư liên tịch trong lĩnh vực bảo trợ xã hội khi tổ chức chính quyền địa phương hai cấp**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18/02/2025 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ ngày.. tháng.. năm 2025;*

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/02/2025 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chính quyền địa phương ngày... tháng... năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số ……/2025/NĐ-CP ngày … tháng …. năm 2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền**quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo trợ xã hội khi thực hiện tổ chức chính quyền địa phương hai cấp;*

*Căn cứ Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Bảo trợ xã hội;*

*Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung về phân định thẩm quyền quản lý nhà nước quy định, hướng dẫn tại các thông tư, thông tư liên tịch trong lĩnh vực bảo trợ xã hội khi tổ chức chính quyền địa phương hai cấp.*

**Điều 1. Sửa đổi Thông tư số 07/2013/TT-BLĐTBXH ngày 24/5/2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tiêu chuẩn nghiệp vụ cộng tác viên công tác xã hội xã, phường, thị trấn**

1. Sửa đổi Điều 2 như sau:

“Điều 2. Đối tượng phục vụ của cộng tác viên công tác xã hội cấp xã

Đối tượng phục vụ của cộng tác viên công tác xã hội gồm: người cao tuổi; người khuyết tật; người tâm thần và người rối nhiễu tâm trí; người nhiễm HIV/AIDS; người nghèo; trẻ em; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân của bạo lực gia đình và phân biệt đối xử về giới; đối tượng xã hội cần sự bảo vệ khẩn cấp theo quy định của pháp luật; người nghiện ma túy, người bán dâm; người sau cai nghiện; nạn nhân bị mua bán; cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em cần sự bảo vệ khẩn cấp; đối tượng khác có nhu cầu sử dụng dịch vụ công tác xã hội (sau đây gọi là đối tượng)”.

2. Sửa đổi Điều 6 như sau:

“Điều 6. Tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm:

1. Chỉ đạo Sở Y tế chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ và Sở Tài chính:

a) Tổng hợp kế hoạch tuyển chọn, bố trí, sử dụng và đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cộng tác viên công tác xã hội của tỉnh, thành phố; báo cáo tình hình thực hiện về Bộ Y tế;

b) Lập dự toán kinh phí chi trả phụ cấp cộng tác viên công tác xã hội cấp xã trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Hướng dẫn việc lựa chọn, ký hợp đồng cộng tác viên công tác xã hội; thanh tra, kiểm tra thực hiện trên địa bàn tỉnh, thành phố.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm

a) Chỉ đạo Phòng Văn hoá - xã hội phối hợp với Phòng Kinh tế (hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị) tổng hợp kết quả tuyển chọn, sử dụng, quản lý cộng tác viên công tác xã hội cấp xã của các xã, phường, thị trấn; nhu cầu và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, chuyên môn, báo cáo Sở Y tế

b) Chỉ đạo Phòng Văn hoá - xã hội phối hợp với Phòng Kinh tế (hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị) lập dự toán kinh phí chi trả phụ cấp cộng tác viên công tác xã hội cấp xã gửi Sở Y tế tổng hợp, thống nhất với Sở Tài chính và Sở Nội vụ trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Ký kết hợp đồng cộng tác viên, tạo điều kiện để cộng tác viên hoàn thành công việc;

d) Tạo điều kiện để cộng tác viên được tham gia các khóa tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác xã hội do cấp trên tổ chức”.

**Điều 2. Sửa đổi Thông tư số 02/2020/TT-BLĐTBXH ngày 14/02/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quản lý đối tượng được cơ sở trợ giúp xã hội cung cấp dịch vụ công tác xã hội**

1. Sửa đổi điểm a khoản 4 Điều 2 như sau:

“a) Đối tượng thuộc diện chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật;”.

2. Sửa đổi điểm c khoản 4 Điều 2 như sau:

“c) Người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn theo quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan”.

3. Sửa đổi Điều 11 như sau:

“Điều 11. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo Sở Y tế phối hợp với sở, ban, ngành liên quan:

1. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quản lý đối tượng tại các cơ sở trợ giúp xã hội và trên địa bàn;

2. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý đối tượng cho đội ngũ công chức, viên chức, người lao động và cộng tác viên công tác xã hội;

3. Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc thực hiện quản lý đối tượng trên địa bàn;

4. Tổng hợp, báo cáo định kỳ 6 tháng (trước ngày 25 tháng 6), hàng năm (trước ngày 25 tháng 12) và đột xuất về tình hình, kết quả thực hiện quản lý đối tượng trên địa bàn tỉnh, thành phố”.

4. Sửa đổi khoản 7 Điều 12 như sau:

“7. Thực hiện báo cáo định kỳ 6 tháng (trước ngày 15 tháng 6), hàng năm (trước ngày 15 tháng12) và đột xuất về quản lý đối tượng với cơ quan có thẩm quyền quản lý cơ sở trợ giúp xã hội.

5. Sửa đổi khoản 3 Điều 14 như sau:

“3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Y tế để được hướng dẫn kịp thời”.

**Điều 3. Sửa đổi khoản 3 Điều 4** **Thông tư số 05/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/4/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số Điều của Nghị định số**[**26/2016/NĐ-CP**](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/nghi-dinh-26-2016-nd-cp-tro-phu-cap-cong-vien-chuc-nguoi-lao-dong-co-so-quan-ly-nguoi-nghien-ma-tuy-308262.aspx)**ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ trợ cấp, phụ cấp đối với công chức, viên chức và người lao động làm việc tại các cơ sở quản lý người nghiện ma túy, người sau cai nghiện ma túy và cơ sở trợ giúp xã hội công lập**

“3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các Bộ, ngành, địa phương, đơn vị phản ánh về Bộ Y tế, Bộ Công an để nghiên cứu, giải quyết”.

**Điều 4. Sửa đổi Thông tư số 01/2017/TT-BLĐTBXH ngày 02/02/2017 quy định về tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp đối với người làm công tác xã hội**

1. Sửa tên Điều 6 như sau:

“Điều 6. Trách nhiệm của Bộ Y tế”.

2. Sửa đổi khoản 2 Điều 9 như sau:

“2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Y tế để được hướng dẫn”.

**Điều 5. Sửa đổi Thông tư số 25/2017/TT-BLĐTBXH ngày 30/8/2017 quy định điều kiện, nội dung, hình thức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành công tác xã hội trong các đơn vị sự nghiệp công lập**

1. Sửa khoản 2 Điều 7 như sau:

“2. Trường hợp không có điều kiện để tổ chức kỳ thi riêng thì tổng hợp nhu cầu, gửi danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện thi thăng hạng các chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành công tác xã hội theo quy định tại Điều 3 Thông tư này về Bộ Y tế trước ngày 31 tháng 3 hàng năm để Bộ Y tế phối hợp với Bộ Nội vụ tổ chức kỳ thi chung”.

2. Sửa khoản 2 Điều 8 như sau:

“2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Y tế để được hướng dẫn hoặc xem xét giải quyết”.

**Điều 6. Sửa đổi khoản 5 Điều 11** **Thông tư số 33/2017/TT-BLĐTBXH ngày 29/12/2017 hướng dẫn về cơ cấu tổ chức, định mức nhân viên và quy trình, tiêu chuẩn trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội**

“5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Y tế để được hướng dẫn./.”.

**Điều 7. Sửa đổi Điều 3** **Thông tư số 02/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/4/2018 quy định định mức kinh tế kỹ thuật làm cơ sở xây dựng khung giá dịch vụ trợ giúp xã hội**

“Điều 3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế, Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Y tế để xem xét, giải quyết./.”.

**Điều 8. Sửa đổi Thông tư số 26/2022/TT-LĐTBXH ngày 12/12/2022 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành công tác xã hội**

1. Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 4 như sau:

“a) Tốt nghiệp đại học trở lên thuộc các chuyên ngành công tác xã hội, xã hội học, tâm lý học, giáo dục đặc biệt hoặc các chuyên ngành khoa học xã hội phù hợp với nhiệm vụ công tác xã hội.

Trường hợp có bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành khác phải có chứng chỉ hoặc chứng nhận đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác xã hội do cơ sở đào tạo hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp theo chương trình do Bộ Y tế ban hành hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng, trung cấp, chứng chỉ sơ cấp ngành công tác xã hội”.

2. Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 6 như sau:

“a) Tốt nghiệp trung cấp trở lên thuộc các chuyên ngành công tác xã hội, xã hội học, tâm lý học, giáo dục đặc biệt hoặc các chuyên ngành khoa học xã hội phù hợp với nhiệm vụ công tác xã hội. Trường hợp có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên chuyên ngành khác phải có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ công tác xã hội do cơ sở đào tạo hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp theo chương trình do Bộ Y tế ban hành hoặc có chứng chỉ sơ cấp ngành công tác xã hội”.

3. Bổ sung khoản 3a sau khoản 3 Điều 9 như sau:

“3a. Đối với các cơ quan, tổ chức đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đề án, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành công tác xã hội trước ngày ban hành Thông tư này thì tiếp tục thực hiện theo kế hoạch, đề án đã được phê duyệt trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực. Sau thời hạn này nếu không hoàn thành thì thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

4. Bổ sung khoản 3b sau khoản 3 Điều 9 như sau:

“3b. Đối với viên chức có chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành công tác xã hội theo quy định của pháp luật thì không phải tham gia các chương trình bồi dưỡng tương ứng theo quy định tại Thông tư này.

5. Sửa đổi điểm d khoản 4 Điều 10 như sau:

“d) Báo cáo kết quả bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý gửi Bộ Y tế và Bộ Nội vụ”.

6. Sửa đổi khoản 2 Điều 12 như sau:

“2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Y tế để xem xét, giải quyết”.

**Điều 9. Sửa đổi Thông tư liên tịch 22/2012/TTLT-BLĐTBXH-BTNMT ngày 09/5/2012 hướng dẫn về quản lý và bảo vệ môi trường trong các cơ sở chăm sóc, nhận nuôi dưỡng đối tượng thuộc ngành Lao động-Thương binh và Xã hội**

1. Sửa đổi Điều 1 như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư Liên tịch này hướng dẫn các nội dung về quản lý và bảo vệ môi trường liên quan đến việc phát sinh, phân loại, thu gom, vận chuyển, lưu giữ, xử lý và tiêu hủy chất thải y tế, chất thải rắn, nước thải sinh hoạt và công nghiệp, kiểm soát bụi, khí thải và tiếng ồn, độ rung, ánh sáng và cảnh quan môi trường (gồm: cây xanh, đường nội bộ, hành lang) trong và khu vực xung quanh của các cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng thuộc ngành Y tế”.

2. Sửa đổi Điều 2 như sau:

“Thông tư Liên tịch này áp dụng đối với các cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng xã hội thuộc ngành Y tế (sau đây gọi chung là cơ sở), bao gồm:

a) Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội;

b) Trung tâm quản lý sau cai nghiện ma túy, cơ sở cai nghiện tự nguyện được thành lập theo Nghị định số [147/2003/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Nghi-dinh-147-2003-ND-CP-dieu-kien-thu-tuc-cap-giay-phep-quan-ly-hoat-dong-cua-co-so-cai-nghien-ma-tuy-tu-nguyen-51645.aspx) ngày 02/12/2003 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục cấp giấy phép và quản lý hoạt động của các cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện;

c) Các trung tâm cung cấp dịch vụ công tác xã hội;

d) Cơ sở bảo trợ xã hội;

đ) Nhà xã hội;

e) Trung tâm Điều dưỡng thương binh nặng;

g) Trung tâm chăm sóc, nuôi dưỡng người có công”.

3. Sửa đổi Điều 10 như sau:

“Điều 10. Trách nhiệm của Bộ Y tế

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và môi trường chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện nội dung của Thông tư này.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và môi trường tiến hành điều tra, khảo sát, thống kê, phân tích và lập danh mục các cơ sở gây ô nhiễm môi trường, cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

3. Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, nhân viên trong các cơ sở.

4. Nghiên cứu thí điểm và nhân rộng mô hình bảo vệ và xử lý ô nhiễm môi trường tại các cơ sở.

5. Thông tin, truyền thông về bảo vệ môi trường trong các cơ sở”.

4. Sửa đổi Điều 11 như sau:

“Điều 11. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và môi trường

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế xây dựng trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, văn bản pháp luật về quản lý và bảo vệ môi trường đối với cơ sở.

2. Kiểm tra các hoạt động quản lý và bảo vệ môi trường trong các cơ sở.

3. Tổng hợp kế hoạch và phân bổ kinh phí sự nghiệp môi trường cho các cơ sở quản lý và nuôi dưỡng đối tượng thuộc ngành Y tế theo đề nghị của Bộ Y tế”.

5. Sửa đổi Điều 12 như sau:

“Điều 12. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo:

1. Sở Y tế chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và môi trường tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc chỉ đạo, hướng dẫn việc quản lý và bảo vệ môi trường trong các cơ sở; tổng hợp kinh phí quản lý và bảo vệ môi trường trong các cơ sở; kiểm tra các hoạt động quản lý và bảo vệ môi trường trong các cơ sở; đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, nhân viên trong các cơ sở; xây dựng mô hình; tuyên truyền về bảo vệ môi trường trong các cơ sở.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Y tế hướng dẫn về công tác bảo vệ môi trường tại các cơ sở: đào tạo, hướng dẫn cán bộ nghiệp vụ; tổng hợp kế hoạch kinh phí hàng năm từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường của cơ sở trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật; thanh tra, kiểm tra, giám sát, thống kê, đánh giá định kỳ hàng năm để có biện pháp kịp thời giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường tại cơ sở.

3. Sở Tài chính cân đối ngân sách, bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước cho các cơ sở trên cơ sở đề xuất của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Y tế”.

6. Sửa đổi khoản 3 Điều 15 như sau:

“3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Y tế và Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, giải quyết”.

**Điều 10. Sửa đổi Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 14/02/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.**

1.Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 2 như sau:

“4. Phòng Văn hoá - Xã hội cấp xã lập danh sách đối tượng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định thôi hưởng, tạm dừng trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng.”

2.Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6 như sau:

“1. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Quản lý đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn bằng hồ sơ, sổ, phần mềm hoặc cơ sở dữ liệu điện tử;

b) Quản lý hoạt động cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội do cấp xã thành lập và phối hợp hoạt động với các cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội trên địa bàn theo quy định của pháp luật về quản lý của cơ sở trợ giúp xã hội.

c) Hướng dẫn, kiểm tra và giám sát tổ chức dịch vụ chi trả trong việc triển khai công tác chi trả cho đối tượng;

d) Tổng hợp, báo cáo định kỳ kết quả thực hiện chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn và gửi kèm theo bảng tổng hợp số liệu kết quả thực hiện chính sách theo các mẫu 10a, 10b, 10c và 10d ban hành kèm theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP về Sở Y tế và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 30 tháng 6 và ngày 31 tháng 12 hằng năm;

3.Bãi bỏ khoản 2 Điều 6 quy định tại Thông tư này.

**Điều 11. Sửa đổi khoản 1, Điều 8 Thông tư số 26/2012/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật**

“1. Ủy ban nhân dân cấp xã và Sở Y tế có trách nhiệm quản lý theo dõi thực hiện chế độ, báo cáo đối tượng người khuyết tật theo quy định hiện hành đối với đối tượng bảo trợ xã hội.”.

**Điều 12. Sửa đổi Thông tư số 01/2019/TT-BLĐTBXH ngày 02/01/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện**

1. Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 2 như sau:

“c) Công chức cấp xã được giao nhiệm vụ công tác người khuyết tật”.

2. Sửa đổi khoản 4 Điều 2 như sau:

“4. Trách nhiệm của các thành viên Hội đồng:

a) Chủ tịch Hội đồng có trách nhiệm tổ chức và chủ trì các hoạt động của Hội đồng.

b) Công chức cấp xã được giao nhiệm vụ công tác người khuyết tật có trách nhiệm:

- Hướng dẫn và kiểm tra người khuyết tật hoặc người đại diện hợp pháp của người khuyết tật hoàn thiện hồ sơ xác định mức độ khuyết tật;

- Ghi biên bản các cuộc họp của Hội đồng;

- Xây dựng các văn bản, hoàn chỉnh, lưu giữ hồ sơ, văn bản của Hội đồng;

- Thực hiện nhiệm vụ khác do của Chủ tịch Hội đồng phân công”.

c) Trạm trưởng trạm y tế cấp xã có trách nhiệm:

- Trong quá trình đánh giá xác nhận khuyết tật, Trạm y tế tham khảo ý kiến của cơ sở giáo dục về thông tin của người được xác định mức độ khuyết tật nếu người đó đang đi học, bao gồm những khó khăn trong học tập, sinh hoạt, giao tiếp và kiến nghị về dạng khuyết tật ;

- Cung cấp thông tin về chuyên môn y tế liên quan đến người khuyết tật cho Hội đồng;

- Điền Phiếu xác định mức độ khuyết tật theo Mẫu số 02 hoặc Mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư này trên cơ sở kết luận của Hội đồng;

- Thực hiện nhiệm vụ khác do Chủ tịch Hội đồng phân công.

d) Các thành viên Hội đồng có trách nhiệm tham gia các cuộc họp của Hội đồng và thực hiện nhiệm vụ khác do Chủ tịch Hội đồng phân công”.

3. Sửa đổi khoản 1 Điều 3 như sau:

“1. Phương pháp xác định mức độ khuyết tật thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật Người khuyết tật. Trạm Y tế quan sát trực tiếp người khuyết tật, thông qua thực hiện hoạt động đơn giản phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày, sử dụng bộ câu hỏi theo các tiêu chí về y tế, xã hội quy định tại Phiếu xác định mức độ khuyết tật ban hành kèm theo Thông tư này và các phương pháp đơn giản khác để xác định dạng khuyết tật, mức độ khuyết tật đối với từng người khuyết tật.

2. Xác định dạng khuyết tật và mức độ khuyết tật đối với trẻ em dưới 6 tuổi

Trạm y tế căn cứ hồ sơ đề nghị xác định mức độ khuyết tật, sử dụng phương pháp xác định mức độ khuyết tật quy định tại khoản 1 Điều này; phỏng vấn người đại diện hợp pháp của trẻ em và sử dụng “Phiếu xác định mức độ khuyết tật đối với trẻ em dưới 6 tuổi” theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này để xác định dạng khuyết tật và mức độ khuyết tật.

3. Xác định dạng khuyết tật và mức độ khuyết tật đối với người từ đủ 6 tuổi trở lên

Trạm y tế căn cứ hồ sơ đề nghị xác định mức độ khuyết tật, sử dụng phương pháp xác định mức độ khuyết tật quy định tại Khoản 1 Điều này, phỏng vấn người được xác định mức độ khuyết tật hoặc người đại diện hợp pháp của người khuyết tật và sử dụng “Phiếu xác định mức độ khuyết tật đối với người từ đủ 6 tuổi trở lên” theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư này để xác định dạng khuyết tật và mức độ khuyết tật.”

4. Sửa đổi khoản 1 Điều 4 như sau:

“1. Đơn đề nghị xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp, cấp đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.”

5. Sửa đổi khoản 1 Điều 5 như sau:

“1. Khi có nhu cầu xác định, xác định lại mức độ khuyết tật thì người đề nghị hoặc người đại diện hợp pháp của người khuyết tật làm hồ sơ theo quy định tại Điều 4 Thông tư này gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hoặc nơi ở theo quy định của pháp luật. Khi nộp hồ sơ cần xuất trình các giấy tờ sau để cán bộ tiếp nhận hồ sơ đối chiếu các thông tin kê khai trong đơn:

- Số căn cước công dân hoặc mã số định danh.”.

6. Sửa đổi khoản 2 Điều 5 như sau:

“2. Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của người đề nghị, Chủ tịch Hội đồng có trách nhiệm:

a) Triệu tập các thành viên, gửi thông báo về thời gian và địa điểm xác định mức độ khuyết tật cho người khuyết tật hoặc người đại diện hợp pháp của họ;

b) Tổ chức đánh giá dạng khuyết tật và mức độ khuyết tật đối với người khuyết tật theo phương pháp quy định tại Điều 3 Thông tư này; lập hồ sơ, biên bản kết luận dạng khuyết tật và mức độ khuyết tật.

Đối với trường hợp người khuyết tật đã có kết luận của Hội đồng Giám định y khoa về khả năng tự phục vụ, mức độ suy giảm khả năng lao động trước ngày Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của Chính phủ có hiệu lực, Hội đồng căn cứ kết luận của Hội đồng giám định y khoa để xác định mức độ khuyết tật theo quy định tại Khoản 3 Điều 4 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP;

c) Biên bản họp Hội đồng ghi theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Thông tư này.”.

7. Sửa đổi khoản 2 và Điều 7 như sau:

“2. Giấy xác nhận khuyết tật hình chữ nhật, khổ 66 mm x 98 mm, nền màu xanh nhạt, sử dụng kiểu chữ Times New Roman (theo bộ mã tiêu chuẩn tiếng Việt TCVN-6909/2001) theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Thông tư này.”

8. Bãi bỏ Điều 10, Chương IV của Thông tư này.

9. Sửa đổi Điều 11 của Thông tư như sau:

“Điều 11. Trách nhiệm của các cơ quan

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về xác định mức độ khuyết tật. Tổ chức xác định, xác định lại mức độ khuyết tật đối với người khuyết tật trên địa bàn theo quy định của pháp luật, trong đó bao gồm đối tượng sống tại cơ sở trợ giúp xã hội đóng trên địa bàn;

b) Hướng dẫn thực hiện, kiểm tra công tác xác định mức độ khuyết tật trên địa bàn;

c) Định kỳ trước ngày 30 tháng 6 và 31 tháng 12 hàng năm tổng hợp, báo cáo công tác xác định mức độ khuyết tật trên địa bàn gửi Sở Y tế theo Mẫu số 06 ban hành hành kèm theo Thông tư này.

3. Trách nhiệm của Sở Y tế

a) Hướng dẫn thực hiện, kiểm tra công tác xác định mức độ khuyết tật trên địa bàn;

b) Định kỳ trước ngày 15 tháng 01 và 15 tháng 7 hàng năm tổng hợp, báo cáo công tác xác định mức độ khuyết tật gửi Bộ Y tế theo Mẫu số 07 ban hành hành kèm theo Thông tư này.

4. Sở Y tế nghiên cứu, hướng dẫn và triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong việc xác định mức độ khuyết tật.

10. Thay thế cụm từ “Sở Lao động – Thương binh và Xã hội” tại điểm 3 khoản 7 của Thông tư này bằng cụm từ “Sở Y tế”.

11. Thay thế cụm từ “Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội” tại khoản 2 Điều 14 của Thông tư này bằng cụm từ “Bộ Y tế”.

12. Bãi bỏ Mẫu số 04 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2019/TT-BLĐTBXH.

13. Sửa đổi, bổ sung các mẫu văn bản quy định tại Thông tư số 01/2019/TT-BLĐTBXH tại Phụ lục của Thông tư này.

**Điều 13. Sửa đổi Thông tư số 05/2006/TT-BLĐTBXH ngày 22/06/2006 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thành lập và tổ chức hoạt động của đội kiểm tra liên ngành về phòng, chống mại dâm**

1. Sửa đổi Mục 1 Phần II như sau:

a) Đội kiểm tra liên ngành 178 gồm 01 đội trưởng, 01 hoặc 02 đội phó và các thành viên. Căn cứ tình hình thực tế ở địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân có thể xem xét điều chỉnh cơ cấu, thành phần của Đội cho phù hợp.

b) Đội kiểm tra liên ngành cấp tỉnh:

Đội trưởng là lãnh đạo đơn vị chuyên trách về lĩnh vực phòng, chống mại dâm thuộc Sở Y tế. Các thành viên bao gồm: đại diện cơ quan Công an; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Nội vụ; Công thương và Y tế”.

c) Đội kiểm tra liên ngành cấp xã:

Thành viên bao gồm: đại diện Công an, Tư pháp, Văn hóa - Xã hội và 01 đến 02 công chức thuộc các lĩnh vực khác ở địa phương. Theo tình hình thực tế ở địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quyết định Đội trưởng và các thành viên của Đội kiểm tra liên ngành cho phù hợp và đảm bảo thực hiện công tác kiểm tra.

2. Sửa đổi gạch đầu dòng thứ 2 điểm a Mục 4 phần II như sau:

- Theo yêu cầu của thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có liên quan (Công an, Nội vụ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Công thương và Y tế) hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp.

3. Sửa đổi điểm a mục 6 Phần II như sau:

“a. Sở Y tế có trách nhiệm làm các thủ tục, hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định thành lập Đội kiểm tra liên ngành 178.”.

4. Sửa đổi mục 2 Phần III như sau:

“2. Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm phối hợp với các ngành liên quan, tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp trong việc thành lập, xây dựng quy chế hoạt động và dự toán kinh phí hàng năm cho Đội kiểm tra liên ngành 178; chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm tra cho Đội kiểm tra liên ngành 178.”

5. Sửa đổi, thay thế từ ngữ như sau:

Sửa đổi, thay thế từ ngữ “Lao động - Thương binh và Xã hội” tại mục 3 phần I, thành từ ngữ “Y tế”;

**Điều 14. Sửa đổi Thông tư liên tịch số 24/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BTC ngày 22/10/2012 giữa Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nội vụ và Bộ Tài Chính quy định về thành lập, giải thể, tổ chức hoạt động và chế độ, chính sách đối với Đội công tác xã hội tình nguyện tại xã, phường, thị trấn**

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Thẩm quyền thành lập, giải thể Đội tình nguyện

Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân xã) quyết định thành lập, thay đổi thành viên và giải thể Đội tình nguyện”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Thành lập, thay đổi thành viên và giải thể Đội tình nguyện

1. Căn cứ vào tình hình, yêu cầu thực tiễn của công tác phòng, chống tệ nạn xã hội tại xã, phường, đặc khu, Phòng Văn hóa - Xã hội lập danh sách những người đủ điều kiện và tự nguyện tham gia Đội tình nguyện trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, xem xét quyết định thành lập Đội tình nguyện và Quy chế hoạt động của Đội tình nguyện.

2. Trường hợp thay đổi thành viên Đội tình nguyện, Phòng Văn hóa - Xã hội trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã quyết định thay đổi thành viên Đội tình nguyện.

3. Căn cứ vào tình hình thực tiễn về công tác phòng, chống tệ nạn xã hội tại xã, phường, đặc khu Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã quyết định giải thể Đội tình nguyện.”

3. Bãi bỏ Điều 8.

4. Sửa đổi khoản 1 Điều 10 như sau:

“1. Đội tình nguyện hỗ trợ Ủy ban nhân dân xã thực hiện nhiệm vụ phòng, chống tệ nạn xã hội trên địa bàn; hoạt động theo Quy chế được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã phê duyệt”.

5. Bãi bỏ khoản 2 Điều 13.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 13 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân xã:

a) Chỉ đạo việc xây dựng kế hoạch hoạt động của Đội tình nguyện;

b) Chỉ đạo Phòng Văn hóa- Xã hội tổ chức kiểm tra, đánh giá hoạt động của Đội tình nguyện trên địa bàn; đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Đội tình nguyện;

c) Hỗ trợ kinh phí đảm bảo hoạt động thường xuyên của Đội tình nguyện và thực hiện chi trả chế độ đối với thành viên của Đội tình nguyện theo quy định tại Điều 12 Thông tư liên tịch này;

d) Định kỳ 06 (sáu) tháng, 01 (một) năm báo cáo Sở Y tế về kết quả hoạt động của Đội tình nguyện;

đ) Căn cứ vào tình hình thực tế về công tác phòng, chống tệ nạn xã hội tại xã, phường, đặc khu sau sắp xếp tổ chức bộ máy chính quyền địa phương hai cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã xem xét quyết định kiện toàn lại Đội tình nguyện và ban hành Quy chế hoạt động của Đội tình nguyện.”.

7. Sửa đổi Điều 14 như sau:

“Điều 14. Trách nhiệm của Sở Y tế

1. Chủ trì phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Tài chính xây dựng quy hoạch mạng lưới Đội tình nguyện trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

2. Chủ trì phối hợp với các ban ngành liên quan, chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã triển khai các hoạt động: tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho thành viên của Đội tình nguyện; định kỳ kiểm tra, đánh giá hoạt động của Đội tình nguyện, đề xuất các giải pháp nhằm kiện toàn tổ chức, nâng cao hiệu quả hoạt động của Đội tình nguyện.

3. Tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá việc thành lập, giải thể, tổ chức hoạt động và thực hiện chế độ, chính sách đối với thành viên của Đội tình nguyện.

4. Định kỳ 06 (sáu) tháng, 01 (một) năm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Y tế về tình hình và kết quả hoạt động của Đội tình nguyện và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu”.

8. Sửa đổi khoản 3 Điều 15 như sau:

“3. Ban hành kèm theo Thông tư này Mẫu Quy chế tổ chức và hoạt động của Đội công tác xã hội tình nguyện” (Phụ lục …).

**Điều 15. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ 01 tháng 7 năm 2025.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật nêu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Y tế để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  ***Nơi nhận:***  - Ban Bí thư Trung ương Đảng; - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng; - Văn phòng Tổng Bí thư; - Văn phòng Quốc hội; - Hội đồng Dân tộc; - Văn phòng Chủ tịch nước; - Viện kiểm sát nhân dân tối cao; - Tòa án nhân dân tối cao; - Kiểm toán Nhà nước; - Cơ quan trung ương của các đoàn thể; - Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;  - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;  - Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp; - Công báo; - Cổng Thông tin điện tử Chính phủ; - Cổng TTĐT Bộ Y tế;  - Các đơn vị thuộc Bộ Y tế;  - Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;  - Lưu: VT, Cục BTXH. | **BỘ TRƯỞNG**  **Đào Hồng Lan** |

**PHỤ LỤC 1 -** MẪU QUY CHẾ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐỘI CÔNG TÁC

XÃ HỘI TÌNH NGUYỆN

*(Ban hành theo Quyết định số ………/QĐ-UBND ngày ….. tháng.... năm …………..của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã ……………………)*

**MỤC 1. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chế này áp dụng cho Đội công tác xã hội tình nguyện xã1 ……………. được thành lập theo Quyết định số: …………./QĐ/UBND ngày ……. tháng .... năm ……… của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã1………………………).

**Điều 2. Vị trí và chức năng**

Đội công tác xã hội tình nguyện xã …………………. (sau đây gọi tắt là Đội tình nguyện) là một tổ chức tình nguyện gồm các cá nhân tự nguyện tham gia công tác phòng, chống tệ nạn xã hội trên địa bàn.

Đội tình nguyện hỗ trợ Ủy ban nhân dân xã trong việc thực hiện công tác phòng chống tệ nạn trên địa bàn.

**Điều 3. Nhiệm vụ của Đội tình nguyện**

1. Hoạt động theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Đội do Ủy ban nhân dân xã phê duyệt.

2. Tham gia thực hiện kế hoạch, chương trình hành động theo sự phân công của Ủy ban nhân dân xã về phòng chống HIV/AIDS, phòng chống tệ nạn ma túy, mại dâm, hỗ trợ nạn nhân bị mua bán trở về, cụ thể:

a) Thực hiện các hoạt động thông tin, tuyên truyền, giáo dục phòng ngừa, ngăn chặn tệ nạn ma túy, mại dâm, giảm lây nhiễm và tác hại của HIV/AIDS, hỗ trợ nạn nhân bị mua bán trở về.

b) Tham gia quản lý, tiếp cận tư vấn, giáo dục, cảm hóa, vận động người nghiện ma túy cai nghiện, người mại dâm chữa trị tái hòa nhập cộng đồng.

c) Phát hiện các hành vi liên quan đến tệ nạn ma túy, mại dâm, làm lây nhiễm HIV/AIDS, mua bán người để thông báo cho các cơ quan chức năng xử lý và có biện pháp ngăn chặn hành vi vi phạm.

d) Phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể thực hiện các chính sách, các chương trình kinh tế - xã hội trên địa bàn như xóa đói giảm nghèo, dạy nghề, tạo việc làm, bình đẳng giới, giảm kỳ thị và phân biệt đối xử giúp đỡ người nghiện ma túy sau cai nghiện, người mại dâm sau chữa trị, nạn nhân bị mua bán trở về tiếp cận các dịch vụ y tế, xã hội, ổn định đời sống, hòa nhập cộng đồng.

đ) Cùng với các ban, ngành, đoàn thể thực hiện lồng ghép công tác phòng, chống tệ nạn xã hội với phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư” do Mặt trận Tổ quốc chủ trì và các phong trào khác trên địa bàn.

**MỤC 2. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ**

**Điều 5. Tổ chức Đội tình nguyện**

Cơ cấu của Đội tình nguyện gồm: 1 (một) Đội trưởng, 1-2 (một hoặc hai) Đội phó và ....... thành viên2.

**Điều 6. Nhân sự**

1. Đội trưởng, Đội phó:

a) Thủ tục công nhận:

Đội trưởng, đội phó được Phòng Văn hóa – xã hội đề cử trên cơ sở tham khảo ý kiến của tình nguyện viên (2/3 (hai phần ba) số tình nguyện viên của Đội nhất trí.

b) Nhiệm vụ của Đội trưởng:

- Chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của Đội tình nguyện trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch hoạt động của Đội tình nguyện cấp xã.

- Gương mẫu, tạo điều kiện cho các thành viên trong Đội tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ.

- Quản lý, điều hành hoạt động của Đội tình nguyện theo Quy chế này, thực hiện chế độ báo cáo hàng tháng, quý, năm với Phòng Văn hóa – xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã về kết quả hoạt động của Đội theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

c) Quyền hạn của Đội trưởng

- Tham gia xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động, dự toán kinh phí hoạt động, chế độ chính sách theo quy định, phân công thành viên thực hiện nhiệm vụ và tham gia các hoạt động khác của Đội tình nguyện.

- Đề xuất với Phòng Văn hóa – xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã các biện pháp giải quyết tình hình tệ nạn ma túy, mại dâm, lây nhiễm HIV/AIDS, hỗ trợ nạn nhân bị mua bán tái hòa nhập cộng đồng và công tác xã hội khác trong phạm vi, nhiệm vụ của Đội.

- Định kỳ hoặc đột xuất đề xuất cấp có thẩm quyền khen thưởng thành viên Đội thực hiện tốt nhiệm vụ hoặc đề nghị xử lý đối với thành viên vi phạm Quy chế tổ chức và hoạt động của Đội.

d) Nhiệm vụ và quyền hạn của Đội phó: là người giúp việc cho Đội trưởng và thay mặt Đội trưởng thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn trên khi được Đội trưởng ủy quyền.

2. Nhiệm vụ của thành viên của Đội tình nguyện:

- Hoạt động theo Quy chế của Đội tình nguyện và phân công nhiệm vụ của đội trưởng.

- Thực hiện các hoạt động thông tin, tuyên truyền, giáo dục phòng ngừa, ngăn chặn tệ nạn ma túy, mại dâm, giảm lây nhiễm và tác hại của HIV/AIDS, hỗ trợ nạn nhân bị mua bán trở về.

- Quản lý, tiếp cận tư vấn, tham vấn, giáo dục, cảm hóa, vận động, giúp đỡ người nghiện ma tuý cai nghiện, người sau cai nghiện, người mại dâm hoàn lương, người nhiễm HIV/AIDS chữa trị tái hòa nhập cộng đồng.

- Phát hiện các hành vi liên quan đến tệ nạn ma túy, mại dâm, làm lây nhiễm HIV/AIDS, mua bán người để thông báo cho các cơ quan chức năng xử lý và có biện pháp ngăn chặn hành vi vi phạm.

**Điều 7. Khen thưởng, kỷ luật**

1. Hàng năm thành viên Đội tình nguyện được xét khen thưởng theo quy định của pháp luật. Nội dung khen thưởng, mức chi thực hiện theo quy định của [Luật Thi đua - Khen thưởng](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-Thi-dua-Khen-thuong-2003-15-2003-QH11-51686.aspx) và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Thành viên Đội tình nguyện vi phạm quy chế của Đội tình nguyện, vi phạm pháp luật thi tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

**MỤC 3. KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG, CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH, MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO**

**Điều 8. Kinh phí hoạt động của Độí tình nguyện, chế độ, chính sách đối với thành viên của Đội tình nguyện**

Đội tình nguyện được hỗ trợ kinh phí đảm bảo hoạt động thường xuyên, thành viên của Đội tình nguyện được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định tại Điều 11, Điều 12 của Thông tư liên tịch số:24/2012/TTLT-BLĐTB&XH-BNV-BTC ngày tháng năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội- Bộ trưởng Bộ Nội vụ- Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thành lập, tổ chức hoạt động và chế độ chính sách đối với Đội công tác xã hội tại xã phường, thị trấn.

**Điều 9. Quan hệ công tác**

1. Đội tình nguyện chịu sự quản lý trực tiếp của Phòng Văn hóa – xã hội.

2. Đội tình nguyện chịu sự giám sát và được sự hỗ trợ của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị xã hội ở xã phường, đặc khu.

**Điều 10. Chế độ báo cáo**

Hàng tháng, quý, năm, Đội tình nguyện báo cáo thường kỳ và đột xuất kết quả hoạt động với Phòng Văn hóa – xã hội, Ủy ban nhân dân xã.

**MỤC 4. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 11. Tổ chức thực hiện**

Đội trưởng Đội tình nguyện căn cứ vào bản Quy chế này và kế hoạch công tác hàng tháng, quý, năm được Ủy ban nhân dân xã phê duyệt cụ thể hóa nhiệm vụ của từng thành viên Đội tình nguyện.

**Điều 12. Hiệu lực thi hành**

Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành. Đội trưởng, Đội phó và các thành viên của Đội tình nguyện, các đơn vị liên quan của Ủy ban nhân dân xã1 ……… có trách nhiệm thực hiện Quy chế này./.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1 Tên xã nơi đề nghị thành lập Đội tình nguyện

2 Ghi cụ thể cơ cấu của Đội tình nguyện theo Quyết định thành lập của Chủ tịch UBND xã.

**PHỤ LỤC 2** – CÁCMẪU VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC XÁC ĐỊNH MỨC ĐỘ KHUYẾT TẬT

**Mẫu số 01**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số ………… ngày … tháng … năm 2025)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
---------------**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC ĐỊNH, XÁC ĐỊNH LẠI MỨC ĐỘ KHUYẾT TẬT VÀ CẤP, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY XÁC NHẬN KHUYẾT TẬT**

**Kính gửi:** Chủ tịch UBND xã (phường, thị trấn)……

Tỉnh, thành phố………..

Sau khi tìm hiểu quy định về xác định mức độ khuyết tật, tôi đề nghị:

□ Xác định mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật

□ Xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật

□ Cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật

□ Cấp đổi Giấy xác nhận khuyết tật

(Trường hợp cấp đổi Giấy xác nhận khuyết tật thì không phải kê khai thông tin tại Mục III dưới đây).

Cụ thể:

**I. Thông tin người được xác định mức độ khuyết tật**

- Họ và tên: .............................................................................................................

- Sinh ngày………tháng……năm………. Giới tính: ............................................

- Số căn cước công dân/ Mã số định danh: ………………………………………

- Nơi ở hoặc nơi cư trú: …………………………………………………………..

**II. Thông tin người đại diện hợp pháp (nếu có)**

- Họ và tên: ..............................................................................................................

- Mối quan hệ với người được xác định khuyết tật: ................................................

- ................................................................................................................................

……………………………………………………………………………………..

- Nơi ở hiện nay: .....................................................................................................

……………………………………………………………………………………..

- Số điện thoại: ........................................................................................................

**III. Thông tin về tình trạng khuyết tật**

**1. Thông tin về dạng khuyết tật** *(Đánh dấu x vào ô tương ứng)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Các dạng khuyết tật** | **Có** | **Không** |
| **1** | **Khuyết tật vận động** |  |  |
| 1.1 | Mềm nhẽo hoặc co cứng toàn thân |  |  |
| 1.2 | Thiếu tay hoặc không cử động được tay |  |  |
| 1.3 | Thiếu chân hoặc không cử động được chân |  |  |
| 1.4 | Yếu, liệt, teo cơ hoặc hạn chế vận động tay, chân, lưng, cổ |  |  |
| 1.5 | Cong, vẹo, chân tay, lưng, cổ; gù cột sống lưng hoặc dị dạng, biến dạng khác trên cơ thể ở đầu, cổ, lưng, tay, chân |  |  |
| 1.6 | Có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về suy giảm chức năng vận động |  |  |
| **2** | **Khuyết tật nghe, nói** |  |  |
| 2.1 | Không phát ra âm thanh, lời nói |  |  |
| 2.2 | Phát ra âm thanh, lời nói nhưng không rõ tiếng, rõ câu |  |  |
| 2.3 | Không nghe được |  |  |
| 2.4 | Khiếm khuyết hoặc dị dạng cơ quan phát âm ảnh hưởng đến việc phát âm |  |  |
| 2.5 | Khiếm khuyết hoặc dị dạng vành tai hoặc ống tai ngoài ảnh hưởng đến nghe |  |  |
| 2.6 | Có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về suy giảm chức năng nghe, nói |  |  |
| **3** | **Khuyết tật nhìn** |  |  |
| 3.1 | Mù một hoặc hai mắt |  |  |
| 3.2 | Thiếu một hoặc hai mắt |  |  |
| 3.3 | Khó khăn khi nhìn hoặc không nhìn thấy các đồ vật |  |  |
| 3.4 | Khó khăn khi phân biệt màu sắc hoặc không phân biệt được các màu sắc |  |  |
| 3.5 | Rung, giật nhãn thị, đục nhân mắt hoặc sẹo loét giác mạc |  |  |
| 3.6 | Bị dị tật, biến dạng ở vùng mắt |  |  |
| 3.7 | Có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về suy giảm chức năng nhìn |  |  |
| **4** | **Khuyết tật thần kinh, tâm thần** |  |  |
| 4.1 | Thường ngồi một mình, chơi một mình, không bao giờ nói chuyện hoặc quan tâm tới bất kỳ ai |  |  |
| 4.2 | Có những hành vi bất thường như kích động, cáu giận hoặc sợ hãi vô cớ gây ảnh hưởng đến sức khỏe, sự an toàn của bản thân và người khác |  |  |
| 4.3 | Bất ngờ dừng mọi hoạt động, mắt mở trừng trừng không chớp, co giật chân tay, môi, mặt hoặc bất thình lình ngã xuống, co giật, sùi bọt mép, gọi hỏi không biết |  |  |
| 4.4 | Bị mất trí nhớ, bỏ nhà đi lang thang |  |  |
| 4.5 | Có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về suy giảm thần kinh, tâm thần |  |  |
| **5** | **Khuyết tật trí tuệ** |  |  |
| 5.1 | Khó khăn trong việc nhận biết người thân trong gia đình hoặc khó khăn trong giao tiếp với những người xung quanh so với người cùng lứa tuổi |  |  |
| 5.2 | Chậm chạp, ngờ nghệch hoặc không thể làm được một việc đơn giản (so với tuổi) dù đã được hướng dẫn |  |  |
| 5.3 | Khó khăn trong việc đọc, viết, tính toán và kỹ năng học tập khác so với người cùng tuổi do chậm phát triển trí tuệ |  |  |
| 5.4 | Có kết luận cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về chậm phát triển trí tuệ |  |  |
| **6** | **Khuyết tật khác** |  |  |
| 6.1 | Có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về bệnh tê bì, mất cảm giác ở tay, chân hoặc sự bất thường của cơ thể làm giảm khả năng thực hiện các hoạt động; lao động; đọc, viết, tính toán và kỹ năng học tập khác; sinh hoạt hoặc giao tiếp |  |  |
| 6.2 | Có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về bệnh hô hấp hoặc do bệnh tim mạch hoặc do rối loạn đại, tiểu tiện mặc dù đã được điều trị liên tục trên 3 tháng, làm giảm khả năng thực hiện các hoạt động; lao động; đọc, viết, tính toán và kỹ năng học tập khác; sinh hoạt hoặc giao tiếp |  |  |
| 6.3 | Có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về rối loạn phổ tự kỷ hoặc các loại bệnh hiếm |  |  |

**2. Thông tin về mức độ khuyết tật** *(Trường hợp trẻ em dưới 6 tuổi không phải kê khai)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức độ thực hiện  Các hoạt động | Thực hiện được | Thực hiện được nhưng cần trợ giúp | Không thực hiện được | Không xác định được |
| 1. Đi lại |  |  |  |  |
| 2. Ăn, uống |  |  |  |  |
| 3. Tiểu tiện, đại tiện |  |  |  |  |
| 4. Vệ sinh cá nhân như đánh răng, rửa mặt, tắm rửa... |  |  |  |  |
| 5. Mặc, cởi quần áo, giầy dép |  |  |  |  |
| 6. Nghe và hiểu người khác nói gì |  |  |  |  |
| 7. Diễn đạt được ý muốn và suy nghĩ của bản thân qua lời nói |  |  |  |  |
| 8. Làm các việc gia đình như gấp quần áo, quét nhà, rửa bát, nấu cơm phù hợp với độ tuổi; lao động, sản xuất tạo thu nhập |  |  |  |  |
| 9. Giao tiếp xã hội, hòa nhập cộng đồng phù hợp với độ tuổi |  |  |  |  |
| 10. Đọc, viết, tính toán và kỹ năng học tập khác |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | ……....., ngày…..tháng…..năm... **Người viết đơn** (Ký và ghi rõ họ tên) |

**Mẫu số 02**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số …………… ngày … tháng … năm 2025)*

|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG XÁC ĐỊNH MĐKT XÃ………… -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |

**PHIẾU XÁC ĐỊNH MỨC ĐỘ KHUYẾT TẬT ĐỐI VỚI TRẺ EM DƯỚI 6 TUỔI**

**I. Thông tin người được xác định mức độ khuyết tật**

- Họ và tên:………………………………………………………………………...

- Sinh ngày…….tháng……..năm……. Giới tính:…………………………………

- Nơi ở hoặc nơi cư trú: ……………………………………………………………

**II. Thông tin người đại diện hợp pháp (nếu có)**

- Họ và tên: ………………………………………………………………………..

- Mối quan hệ với người được xác định khuyết tật: ………………………………

- Số căn cước công dân hoặc mã số định danh: ……………………………………

- Nơi ở hoặc nơi cư trú hiện nay: ………………………………………………….

- Số điện thoại: …………………………………………………………………….

**III. Xác định dạng khuyết tật**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Các dạng khuyết tật** | **Có** | **Không** |
| **1** | **Khuyết tật vận động** |  |  |
| 1.1 | Mềm nhẽo hoặc co cứng toàn thân |  |  |
| 1.2 | Thiếu tay hoặc không cử động được tay |  |  |
| 1.3 | Thiếu chân hoặc không cử động được chân |  |  |
| 1.4 | Yếu, liệt, teo cơ hoặc hạn chế vận động tay, chân, lưng, cổ |  |  |
| 1.5 | Cong, vẹo chân tay; gù cột sống lưng hoặc dị dạng, biến dạng khác ở đầu, cổ, lưng, tay, chân |  |  |
| 1.6 | Có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về suy giảm chức năng vận động |  |  |
| **2** | **Khuyết tật nghe, nói** |  |  |
| 2.1 | Không phát ra âm thanh, lời nói |  |  |
| 2.2 | Phát ra âm thanh, lời nói nhưng không rõ tiếng, rõ câu |  |  |
| 2.3 | Không nghe được |  |  |
| 2.4 | Khiếm khuyết hoặc dị dạng cơ quan phát âm ảnh hưởng đến việc phát âm |  |  |
| 2.5 | Khiếm khuyết hoặc dị dạng vành tai hoặc ống tai ngoài ảnh hưởng đến nghe |  |  |
| 2.6 | Có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về suy giảm chức năng nghe, nói |  |  |
| **3** | **Khuyết tật nhìn** |  |  |
| 3.1 | Mù một hoặc hai mắt |  |  |
| 3.2 | Thiếu một hoặc hai mắt |  |  |
| 3.3 | Khó khăn khi nhìn hoặc không nhìn thấy các đồ vật |  |  |
| 3.4 | Khó khăn khi phân biệt màu sắc |  |  |
| 3.5 | Rung, giật nhãn thị, đục nhân mắt hoặc sẹo loét giác mạc |  |  |
| 3.6 | Bị dị tật, biến dạng ở vùng mắt |  |  |
| 3.7 | Có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về suy giảm chức năng nhìn |  |  |
| **4** | **Khuyết tật thần kinh, tâm thần** |  |  |
| 4.1 | Thường xuyên lên cơn co giật |  |  |
| 4.2 | Có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về bệnh thần kinh, tâm thần, tâm thần phân liệt |  |  |
| **5** | **Khuyết tật trí tuệ** |  |  |
| 5.1 | Khó khăn trong việc nhận biết người thân trong gia đình hoặc khó khăn trong giao tiếp với những người xung quanh so với người cùng lứa tuổi |  |  |
| 5.2 | Chậm chạp, ngờ nghệch hoặc không thể làm được một việc đơn giản (so với tuổi) dù đã được hướng dẫn |  |  |
| 5.3 | Khó khăn trong việc đọc, viết, tính toán và kỹ năng học tập khác so với người cùng tuổi do chậm phát triển trí tuệ |  |  |
| 5.4 | Có kết luận cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về chậm phát triển trí tuệ |  |  |
| **6** | **Khuyết tật khác** |  |  |
| 6.1 | Có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về bệnh tê bì, mất cảm giác ở tay, chân hoặc sự bất thường của cơ thể làm giảm khả năng thực hiện các hoạt động; lao động; đọc, viết, tính toán và kỹ năng học tập khác; sinh hoạt hoặc giao tiếp |  |  |
| 6.2 | Có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về bệnh hô hấp hoặc do bệnh tim mạch hoặc do rối loạn đại, tiểu tiện mặc dù đã được điều trị liên tục trên 3 tháng, làm giảm khả năng thực hiện các hoạt động; lao động; đọc, viết, tính toán và kỹ năng học tập khác; sinh hoạt hoặc giao tiếp |  |  |
| 6.3 | Có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về rối loạn phổ tự kỷ hoặc các loại bệnh hiếm |  |  |

**IV. Xác định mức độ khuyết tật**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Các dấu hiệu** | **Có** | **Không** |
| **1** | **Khuyết tật đặc biệt nặng** |  |  |
| 1.1 | Mềm nhẽo hoặc co cứng toàn thân hoặc liệt toàn thân |  |  |
| 1.2 | Thiếu hai tay |  |  |
| 1.3 | Thiếu hai chân hoặc liệt hoàn toàn hai chân |  |  |
| 1.4 | Thiếu một tay và thiếu một chân |  |  |
| 1.5 | Mù hai mắt hoặc thiếu hai mắt |  |  |
| 1.6 | Liệt hoàn toàn hai tay hoặc liệt nửa người |  |  |
| 1.7 | Có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên mắc một hoặc nhiều loại bệnh: bệnh bại não, não úng thủy, tâm thần phân liệt |  |  |
| **2** | **Khuyết tật nặng** |  |  |
| 2.1 | Không cử động được một tay hoặc không cử động được một chân |  |  |
| 2.2 | Thiếu một tay |  |  |
| 2.3 | Thiếu một chân |  |  |
| 2.4 | Mù một mắt |  |  |
| 2.5 | Thiếu một mắt |  |  |
| 2.6 | Câm và điếc hoàn toàn |  |  |

**V. Đề xuất kết luận dạng khuyết tật và mức độ khuyết tật:**

1. Dạng khuyết tật *(Ghi rõ dạng khuyết tật hoặc không khuyết tật)*:

……………………………………………………………………………………………………...................................................................................................................

2. Mức độ khuyết tật: …………………………………………………………….

3. Không đưa ra được kết luận về dạng khuyết tật, mức độ khuyết tật:

………………………………………………………………………………………………………...............................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
|  | …………., ngày ...tháng ...năm ……. **Trạm trưởng Trạm y tế**(Ký tên, đóng dấu) |

HƯỚNG DẪN GHI MẪU SỐ 02 PHIẾU XÁC ĐỊNH MỨC ĐỘ KHUYẾT TẬT ĐỐI VỚI TRẺ EM DƯỚI 6 TUỔI

1. Nếu được đánh giá là “có” ở 1 trong các dấu hiệu của dạng khuyết tật tại Mục III thì kết luận các dạng khuyết tật tương ứng theo quy định của Luật người khuyết tật: khuyết tật vận động; khuyết tật nghe, nói; khuyết tật nhìn; khuyết tật thần kinh, tâm thần; khuyết tật trí tuệ; khuyết tật khác.

2. Nếu được đánh giá là “không” ở tất cả các dấu hiệu của dạng khuyết tật tại Mục III thì đề xuất kết luận ghi không khuyết tật.

3. Nếu được đánh giá là “có” ở ít nhất một trong các dấu hiệu của mức độ khuyết tật tại Mục IV thì ở phần đề xuất kết luận sẽ ghi mức độ khuyết tật tương ứng nặng nhất.

a) Trường hợp trẻ em đã xác định được dạng khuyết tật nhưng không thuộc mức độ khuyết tật đặc biệt nặng và khuyết tật nặng tại Mục IV thì đề xuất kết luận ghi là mức độ khuyết tật nhẹ.

b) Trường hợp không đưa ra được kết luận về dạng khuyết tật, mức độ khuyết tật nhưng có các dấu hiệu khiến cho đọc, viết, tính toán, kỹ năng học tập khác; sinh hoạt hàng ngày gặp khó khăn hoặc Hội đồng không thống nhất về dạng khuyết tật, mức độ khuyết tật của trẻ em thì Hội đồng chuyển lên Hội đồng Giám định y khoa thực hiện xác định dạng khuyết tật, mức độ khuyết tật.

**Mẫu số 03**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số ……………… ngày … tháng … năm 2025)*

|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG XÁC ĐỊNH MĐKT XÃ……………………. -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |

**PHIẾU XÁC ĐỊNH MỨC ĐỘ KHUYẾT TẬT ĐỐI VỚI NGƯỜI TỪ ĐỦ 6 TUỔI TRỞ LÊN**

**I. Thông tin người được xác định mức độ khuyết tật**

- Họ và tên: ......................................................

- Sinh ngày………tháng…….. năm……… Giới tính: ...........................................

- Số căn cước công dân hoặc mã số định danh : ......................................................

- Nơi ở hoặc nơi cư trú ……………………………………………………………..

- Số điện thoại: .........................................................................................................

**II. Thông tin người đại diện hợp pháp**(nếu có)

- Họ và tên: ..............................................................................................................

- Mối quan hệ với người được xác định khuyết tật: ................................................

- Số căn cước công dân hoặc mã số định danh: ……………………………………

- Nơi ở hoặc nơi cư trú : …………………………………………………………..

- Số điện thoại: .........................................................................................................

**III. Xác định dạng khuyết tật**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Các dạng khuyết tật** | **Có** | **Không** |
| **1** | **Khuyết tật vận động** |  |  |
| 1.1 | Mềm nhẽo hoặc co cứng toàn thân |  |  |
| 1.2 | Thiếu tay hoặc không cử động được tay |  |  |
| 1.3 | Thiếu chân hoặc không cử động được chân |  |  |
| 1.4 | Yếu, liệt, teo cơ hoặc hạn chế vận động tay, chân, lưng, cổ |  |  |
| 1.5 | Cong, vẹo, chân tay, lưng, cổ; gù cột sống lưng hoặc dị dạng, biến dạng khác trên cơ thể ở đầu, cổ, lưng, tay, chân |  |  |
| 1.6 | Có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về suy giảm chức năng vận động |  |  |
| **2** | **Khuyết tật nghe, nói** |  |  |
| 2.1 | Không phát ra âm thanh, lời nói |  |  |
| 2.2 | Phát ra âm thanh, lời nói nhưng không rõ tiếng, rõ câu |  |  |
| 2.3 | Không nghe được |  |  |
| 2.4 | Khiếm khuyết hoặc dị dạng cơ quan phát âm ảnh hưởng đến việc phát âm |  |  |
| 2.5 | Khiếm khuyết hoặc dị dạng vành tai hoặc ống tai ngoài ảnh hưởng đến nghe |  |  |
| 2.6 | Có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về suy giảm chức năng nghe, nói |  |  |
| **3** | **Khuyết tật nhìn** |  |  |
| 3.1 | Mù một hoặc hai mắt |  |  |
| 3.2 | Thiếu một hoặc hai mắt |  |  |
| 3.3 | Khó khăn khi nhìn hoặc không nhìn thấy các đồ vật |  |  |
| 3.4 | Khó khăn khi phân biệt màu sắc |  |  |
| 3.5 | Rung, giật nhãn thị, đục nhân mắt hoặc sẹo loét giác mạc |  |  |
| 3.6 | Bị dị tật, biến dạng ở vùng mắt |  |  |
| 3.7 | Có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về suy giảm chức năng nhìn |  |  |
| **4** | **Khuyết tật thần kinh, tâm thần** |  |  |
| 4.1 | Thường ngồi một mình, chơi một mình, không bao giờ nói chuyện hoặc quan tâm tới bất kỳ ai |  |  |
| 4.2 | Có những hành vi bất thường như kích động, cáu giận hoặc sợ hãi vô cớ gây ảnh hưởng đến sức khỏe, sự an toàn của bản thân và người khác |  |  |
| 4.3 | Bất ngờ dừng mọi hoạt động, mắt mở trừng trừng không chớp, co giật chân tay, môi, mặt hoặc bất thình lình ngã xuống, co giật, sùi bọt mép, gọi hỏi không biết |  |  |
| 4.4 | Bị mất trí nhớ, bỏ nhà đi lang thang |  |  |
| 4.5 | Có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về suy giảm thần kinh, tâm thần, tâm thần phân liệt |  |  |
| **5** | **Khuyết tật trí tuệ** |  |  |
| 5.1 | Khó khăn trong việc nhận biết người thân trong gia đình hoặc khó khăn trong giao tiếp với những người xung quanh so với người cùng lứa tuổi |  |  |
| 5.2 | Chậm chạp, ngờ nghệch hoặc không thể làm được một việc đơn giản (so với tuổi) dù đã được hướng dẫn |  |  |
| 5.3 | Khó khăn trong đọc, viết, tính toán và kỹ năng học tập khác so với người cùng tuổi do chậm phát triển trí tuệ |  |  |
| 5.4 | Có kết luận cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về chậm phát triển trí tuệ |  |  |
| **6** | **Khuyết tật khác** |  |  |
| 6.1 | Có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về bệnh tê bì, mất cảm giác ở tay, chân hoặc sự bất thường của cơ thể làm giảm khả năng thực hiện các hoạt động; lao động; đọc, viết, tính toán và kỹ năng học tập khác; sinh hoạt hoặc giao tiếp |  |  |
| 6.2 | Có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về bệnh hô hấp hoặc do bệnh tim mạch hoặc do rối loạn đại, tiểu tiện mặc dù đã được điều trị liên tục trên 3 tháng, làm giảm khả năng thực hiện các hoạt động; lao động; đọc, viết, tính toán và kỹ năng học tập khác; sinh hoạt hoặc giao tiếp |  |  |
| 6.3 | Có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về rối loạn phổ tự kỷ hoặc các loại bệnh hiếm |  |  |

**IV. Xác định mức độ khuyết tật**

**Phần 1.** Người khuyết tật được xác định mức độ khuyết tật đặc biệt nặng, khuyết tật nặng khi quan sát có một trong những dấu hiệu sau đây:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Các dấu hiệu** | **Có** | **Không** |
| **1** | **Khuyết tật đặc biệt nặng** |  |  |
| 1.1 | Mềm nhẽo hoặc co cứng toàn thân hoặc liệt toàn thân |  |  |
| 1.2 | Thiếu hai tay |  |  |
| 1.3 | Mù hai mắt hoặc thiếu hai mắt |  |  |
| 1.4 | Liệt hoàn toàn hai tay hoặc liệt nửa người |  |  |
| 1.5 | Có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên mắc một hoặc nhiều loại bệnh: bệnh bại não, não úng thủy, tâm thần phân liệt |  |  |
| **2** | **Khuyết tật nặng** |  |  |
|  | Câm và điếc hoàn toàn |  |  |

**Phần 2.** Trường hợp người khuyết tật không thuộc mức độ khuyết tật đặc biệt nặng và khuyết tật nặng quy định ở **Phần 1** thì đánh giá mức độ khuyết tật dựa trên các tiêu chí phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức độ thực hiện    Các hoạt động | Thực hiện được (0 điểm) | Thực hiện được nhưng cần trợ giúp (1 điểm) | Không thực hiện được (2 điểm) | Không xác định được (đánh dấu x) |
| 1. Đi lại |  |  |  |  |
| 2. Ăn, uống |  |  |  |  |
| 3. Tiểu tiện, đại tiện |  |  |  |  |
| 4. Vệ sinh cá nhân như đánh răng, rửa mặt, tắm rửa... |  |  |  |  |
| 5. Mặc, cởi quần áo, giầy dép |  |  |  |  |
| 6. Nghe và hiểu người khác nói gì |  |  |  |  |
| 7. Diễn đạt được ý muốn và suy nghĩ của bản thân qua lời nói |  |  |  |  |
| 8. Làm các việc gia đình như gấp quần áo, quét nhà, rửa bát, nấu cơm phù hợp với độ tuổi; hoạt động; lao động, sản xuất tạo thu nhập |  |  |  |  |
| 9. Giao tiếp xã hội, hòa nhập cộng đồng phù hợp với độ tuổi |  |  |  |  |
| 10. Đọc, viết, tính toán và kỹ năng học tập khác |  |  |  |  |

**Tổng số điểm:………………………**

(Mức độ đặc biệt nặng: Từ 14 điểm trở lên: Mức độ nặng: Từ 7-13 điểm; Mức độ nhẹ: Từ 0-6 điểm)

**V. Đề xuất xác định mức độ khuyết tật:**

1. Dạng khuyết tật: *(Ghi rõ dạng khuyết tật hoặc không khuyết tật) …………………………………………………………………………………………….……..*

2. Mức độ khuyết tật:.....………………………………………………………

3. Không đưa ra được kết luận về dạng khuyết tật, mức độ khuyết tật: …………………………………………………………………………………….….

|  |  |
| --- | --- |
|  | …………., ngày ...tháng ...năm ……. **Trạm trưởng Trạm y tế** (Ký tên, đóng dấu) |

HƯỚNG DẪN GHI MẪU SỐ 03 PHIẾU XÁC ĐỊNH MỨC ĐỘ KHUYẾT TẬT ĐỐI VỚI NGƯỜI TỪ ĐỦ 6 TUỔI TRỞ LÊN

1. Xác định dạng khuyết tật

a) Nếu được đánh giá là “có” ở 1 trong các dấu hiệu của dạng khuyết tật tại Mục III thì đề xuất kết luận dạng khuyết tật tương ứng theo quy định của Luật người khuyết tật: khuyết tật vận động; khuyết tật nghe, nói; khuyết tật nhìn; khuyết tật thần kinh, tâm thần; khuyết tật trí tuệ; khuyết tật khác.

b) Nếu được đánh giá là “không” ở tất cả các dấu hiệu của dạng khuyết tật tại Mục III thì đề xuất kết luận ghi không khuyết tật.

2. Xác định mức độ khuyết tật

2.1. Nếu được đánh giá là “có” ở ít nhất 1 trong các dấu hiệu của mức độ khuyết tật tại Phần 1 Mục IV thì đề xuất kết luận mức độ khuyết tật tương ứng nặng nhất.

2.2. Trường hợp không có các dấu hiệu tại Phần 1, Mục IV thì tiến hành chấm điểm theo Phần 2, Mục IV tại Phiếu này, Hội đồng quan sát, đánh giá người khuyết tật, kết hợp với phỏng vấn đối tượng, người chăm sóc và cộng đồng xung quanh để đánh giá các hoạt động và cho điểm vào các ô tương ứng như sau:

a) Đối với các hoạt động từ 1 đến 8 quy định tại Phần 2 Mục IV (Đi lại; ăn, uống; tiểu tiện, đại tiện; vệ sinh cá nhân như đánh răng, rửa mặt, tắm rửa...; mặc, cởi quần áo, giầy dép; nghe và hiểu người khác nói gì; diễn đạt được ý muốn và suy nghĩ của bản thân qua lời nói; làm các việc gia đình như gấp quần áo, quét nhà, rửa bát, nấu cơm phù hợp với độ tuổi; hoạt động; lao động, sản xuất tạo thu nhập)

- Thực hiện được: Người khuyết tật tự thực hiện được các hoạt động trên mà không cần sự trợ giúp.

- Thực hiện được nhưng cần sự trợ giúp: Người khuyết tật gặp khó khăn trong việc thực hiện các hoạt động trên, thực hiện được khi có sự trợ giúp của người khác hoặc phương tiện, dụng cụ trợ giúp.

- Không thực hiện được: Người khuyết tật không tự thực hiện được các hoạt động trên khi có sự trợ giúp của người khác hoặc phương tiện, dụng cụ trợ giúp.

b) Hoạt động 9 (Giao tiếp xã hội, hòa nhập cộng đồng phù hợp với độ tuổi)

- Thực hiện được: Người khuyết tật chủ động tham gia các hoạt động giao tiếp với mọi người.

- Thực hiện được nhưng cần sự trợ giúp: Người khuyết tật gặp khó khăn trong giao tiếp, hòa nhập cộng đồng, thực hiện được hoạt động giao tiếp khi có sự trợ giúp của người khác hoặc phương tiện, dụng cụ trợ giúp.

- Không thực hiện được: Người khuyết tật không tự thực hiện được hoạt động giao tiếp với mọi người khi có sự trợ giúp của người khác hoặc phương tiện, dụng cụ trợ giúp.

c) Hoạt động 10 (Đọc, viết, tính toán và khả năng học tập khác)

- Thực hiện được: Người khuyết tật biết đọc rõ tiếng, viết đúng, thực hiện được 4 phép tính cộng, trừ, nhân, chia ở mức đơn giản.

- Thực hiện được nhưng cần sự trợ giúp: Người khuyết tật gặp khó khăn trong đọc, viết, tính toán, chỉ có thể đọc, viết, tính toán ở mức đơn giản khi có sự trợ giúp của người khác hoặc phương tiện, dụng cụ trợ giúp.

- Không thực hiện được: Người khuyết tật không tự thực hiện được ít nhất một trong các kỹ năng năng đọc, viết, tính toán khi đã có sự trợ giúp của người khác hoặc phương tiện, dụng cụ trợ giúp.

Ghi chú: Đối với trường hợp người khuyết tật đang đi học thì tham khảo thêm thông tin thu thập được từ Mẫu số 04 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Kết luận

a) Sau khi đã đánh giá xong, tiến hành cộng điểm của tất cả 10 hoạt động và kết luận mức độ khuyết tật như sau:

Mức độ nhẹ: Từ 0-6 điểm

Mức độ nặng: Từ 7-13 điểm

Mức độ đặc biệt nặng: Từ 14 điểm trở lên

b) Đối với những trường hợp người khuyết tật có một trong các hoạt động được đánh giá là “Không xác định được” thì Hội đồng chuyển lên Hội đồng Giám định y khoa thực hiện xác định mức độ khuyết tật.

**Mẫu số 04**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số ………… ngày … tháng … năm 2025)*

|  |  |
| --- | --- |
| UBND PHƯỜNG VĂN YÊN **HỘI ĐỒNG XÁC ĐỊNH MĐKT** **-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |

**BIÊN BẢN**

**HỌP KẾT LUẬN DẠNG KHUYẾT TẬT VÀ MỨC ĐỘ KHUYẾT TẬT**

**I. Thời gian, địa điểm:**

Hôm nay, vào hồi ....giờ....ngày ....tháng năm tại …….

**II. Thành phần Hội đồng xác định mức độ khuyết tật:**

1. Ông (bà)….Chủ tịch Hội đồng, chủ trì;

2. Ông (bà)… Công chức cấp xã được giao công tác người khuyết tật thư ký;

3. Ông (bà)….. Trạm trưởng trạm y tế cấp xã , thành viên;

4. Ông (bà)… Chủ tịch (hoặc phó) UBMTTQ, thành viên;

5. Ông (bà)……, Chủ tịch (hoặc phó) Hội Liên hiệp phụ nữ, thành viên;

6. Ông (bà) …., Bí thư (hoặc phó) Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, thành viên;

7. Ông (bà) ….., Chủ tịch (hoặc phó) Hội Cựu chiến binh, thành viên;

8. Ông (bà)……, Đại diện tổ chức của người khuyết tật, thành viên.

**III. Nội dung:**

1. Xác định dạng khuyết tật và mức độ khuyết tật cho Ông (bà) …………………........

Giới tính:…………… Ngày, tháng, năm sinh:………………………………..…………

Nơi ở hoặc nơi cư trú: ........................................................................................................

3. Công chức cấp xã được giao công tác người khuyết tật báo cáo kết quả thu thập thông tin Phiếu xác định mức độ khuyết tật.

4. Ý kiến của các thành viên dự họp *(Ghi chi tiết)*:

5. Kết quả biểu quyết

|  |  |
| --- | --- |
| Nội dung biểu quyết | Số ý kiến đồng ý |
| 1. Dạng khuyết tật |  |
| Vận động |  |
| Nghe, nói |  |
| Nhìn |  |
| Thần kinh, tâm thần |  |
| Trí tuệ |  |
| Khác |  |
| 2. Mức độ khuyết tật |  |
| Đặc biệt nặng |  |
| Nặng |  |
| Nhẹ |  |
| 3. Không khuyết tật |  |
| 4. Không đưa ra được kết luận về dạng tật, mức độ khuyết tật |  |

6. Kết luận

Hội đồng thống nhất kết luận như sau:

□ Dạng khuyết tật (ghi rõ): ……………………..………………………………………

……………………………………………………………………………………………

□ Mức độ khuyết tật (ghi rõ):…………………………………………………………….

□ Không khuyết tật: ………………………………………………………….……….…

□ Không đưa ra được kết luận về dạng tật, mức độ khuyết tật: ………………..………

Cuộc họp kết thúc hồi ………giờ……..ngày ...tháng……..năm………

Biên bản này được lập thành 03 bản, 01 bản bổ sung hồ sơ xác định khuyết tật, 01 bản gửi Chủ tịch UBND xã , 01 bản lưu.

|  |  |
| --- | --- |
| **THƯ KÝ** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG** *(Ký tên, đóng dấu)* |

**CÁC THÀNH VIÊN THAM DỰ**  
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

………………………….. ………………………

………………………… .....................................

……………….………..………………………

**Mẫu số 05**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số ………… ngày … tháng … năm 2025)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **1CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------**  **2GIẤY XÁC NHẬN KHUYẾT TẬT**  3Số hiệu:  4 Họ và tên:  5Ngày, tháng, năm sinh:  6Giới tính:  7Nơi ở hoặc nơi cư trú:  8Dạng khuyết tật:  9Mức độ khuyết tật:     |  |  | | --- | --- | |  | 10Ngày……tháng .... năm  11**Chủ tịch UBND** *(Ký tên, đóng dấu)* | |

|  |
| --- |
| NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý  *1. Giấy xác nhận khuyết tật là căn cứ để thực hiện các chế độ, chính sách đối với người khuyết tật.*  *2. Người được cấp giấy có trách nhiệm bảo quản cẩn thận, không cho người khác mượn.*  *3. Trường hợp Giấy xác nhận khuyết tật bị hư hỏng, thất lạc thì người khuyết tật có trách nhiệm liên hệ với cơ quan chức năng để được cấp lại theo quy định.* |

Chú thích:

A. Mặt trước:

1Quốc hiệu:

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: chữ in hoa, chữ đứng, đậm, màu đen

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc: chữ in thường, chữ đứng, đậm, màu đen

2Giấy xác nhận khuyết tật: Chữ in hoa, chữ đứng, đậm, màu đỏ.

3Số hiệu: Ghi mã số đơn vị hành chính cấp xã theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 7/8/2004 về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam và sáu chữ số ghi thứ tự người khuyết tật. Ví dụ: Người khuyết tật thứ 3 tại xã Đại Lai, Huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh có số hiệu là: 09469.000003; Người khuyết tật thứ 108 tại Phường Hàng Bông, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội có số hiệu: 00076.000108. Ghi số, chữ in thường, chữ đứng, màu đen.

4Họ và tên: Chữ in hoa, chữ đứng, đậm, màu đen.

5Ngày, tháng, năm sinh: Ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh, chữ thường.

6Giới tính: Ghi “Nam” hoặc “Nữ”, chữ in thường, chữ đứng, màu đen.

7Nơi ở hiện nay: Chữ in thường, chữ đứng, màu đen

8Dạng khuyết tật: Ghi đúng các dạng khuyết tật theo quy định tại Điều 3 Luật người khuyết tật, chữ in thường, chữ đứng, màu đen.

9Mức độ khuyết tật: Ghi đúng mức độ khuyết tật theo quy định tại Điều 3 Luật người khuyết tật, chữ in thường, chữ đứng, màu đen.

10Ngày tháng năm: Chữ in thường, chữ đứng, màu đen.

11Chủ tịch Ủy ban nhân dân ký tên, đóng dấu: ghi chữ in thường, chữ đứng, đậm, màu đen

B. Mặt sau:

- Trên cùng in dòng chữ “Những điều cần chú ý” màu đen, chữ in hoa, chữ đứng, đậm

- Tiếp dưới in các dòng chữ in thường, chữ nghiêng màu đen.

**Mẫu số 06**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số ………… ngày … tháng … năm 2025)*

**UBND XÃ (PHƯỜNG, THỊ TRẤN)……………**

**DANH SÁCH NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY XÁC NHẬN KHUYẾT TẬT**

(Tính đến ngày…….tháng……năm……..)

…….

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Họ và tên | Giới tính | | Dạng khuyết tật | | | | | | | Mức độ khuyết tật | | |
| Nam | Nữ | Vận động | Nghe, nói | | Nhìn | Thần kinh, tâm thần | Trí tuệ | Khác | Đặc biệt nặng | Nặng | Nhẹ |
| 1 |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| .... |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Tổng |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| **Người lập biểu** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | | | | | | *………. ngày ….. tháng …..năm ……* **Chủ tịch** *(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)* | | | | | | | |

**Mẫu số 07**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số ………… ngày … tháng … năm 2025)*

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND /TỈNH** **(THÀNH PHỐ)……………. /SỞ Y TẾ** |  |

**BIỂU TỔNG HỢP ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC CẤP GIẤY XÁC NHẬN KHUYẾT TẬT**

(Tính đến ngày……tháng……năm……)

Kính gửi: Sở Y tế tỉnh, thành phố/Bộ Y tế

Đơn vị tính: Người

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Địa phương\* | Số lượng người khuyết tật | Chia theo giới tính | | Chia theo dạng khuyết tật | | | | | | Chia theo mức độ | | |
| Nam | Nữ | Vận động | Nghe, nói | Nhìn | Thần kinh, tâm thần | Trí tuệ | Khác | Đặc biệt nặng | Nặng | Nhẹ |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Tổng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*\*Ghi chú: - - Cấp tỉnh thống kê theo xã, phường, thị trấn*

|  |  |
| --- | --- |
| **Người lập biểu** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *……….., ngày …. tháng ….. năm …..* **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)* |